

Số :1704/DCVFM.2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI
ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING**

Kính gửi/Dear : - Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ Ho Chi Minh Stock Exchange
- Thành viên lập quỹ/Nhà đầu tư/Authorized Participants and Investors

Công ty QLQ DCVFM thông báo những thông tin sau khi kết thúc phiên giao dịch hoán đổi như sau:
DCVFM would like to announce the information after exchange trading:

- Tên quỹ: Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND/ Fund name: DCVFMVN DIAMOND ETF
- Mã ccq/Code: FUEVFNVD
- Ngày giao dịch hoán đổi/ Exchange Date: 17/04/2024
- Đơn vị tính: 1 lô ETF = 100 000 chứng chỉ quỹ ETF/ Unit: 1 Creation Unit = 100 000 ETF shares
- DMCKCC đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of component securities and cash component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities Symbol	Volume	Weighting
I.	Chứng khoán/ Stock		
1	ACB	7,600	6.95%
2	CTG	1,700	1.95%
3	FPT	4,200	15.98%
4	GMD	3,400	8.98%
5	HDB	3,100	2.45%
6	KDH	1,500	1.73%
7	MBB	8,300	6.68%
8	MSB	4,900	2.24%
9	MWG	9,400	15.80%
10	NLG	1,700	2.25%
11	OCB	2,400	1.10%
12	PNJ	3,500	11.30%
13	REE	2,000	4.07%
14	TCB	5,000	7.66%
15	TPB	3,800	2.25%
16	VIB	3,700	2.81%
17	VPB	6,900	4.36%
18	VRE	1,400	1.05%
II.	Tiền/ Cash (VND)	11,272,369	

- Chênh lệch giữa DMCKCC và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/Spread between a basket and 1 lot of ETF in value

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/basket value: (VND) 2,957,970,000

- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per lot of ETF: (VND) 2,969,242,369

- Giá trị chênh lệch/Spread in value: (VND) 11,272,369

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/Plan to reduce the spread:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/With creation order:

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/Transfer cash component

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/With redemption order:

Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại

Receive cash component after subtracting tax and redemption fee

Các trường hợp CKCC được thay bằng tiền/In case, stock can be replaced by cash

Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu (VND)	Đối tượng áp dụng	Lý do
Securities symbol	Cash amount is replaced for 1 share (VND)	Applied investors	State the reason
ACB	29,865	AP/Nhà đầu tư nước ngoài Foreign AP/Investor	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa The stock reaches foreign ownership limit
FPT	124,300	AP/Nhà đầu tư nước ngoài Foreign AP/Investor	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa The stock reaches foreign ownership limit
GMD	86,240	AP/Nhà đầu tư nước ngoài Foreign AP/Investor	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa The stock reaches foreign ownership limit
MBB	26,290	AP/Nhà đầu tư nước ngoài Foreign AP/Investor	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa The stock reaches foreign ownership limit
OCB	15,015	AP/Nhà đầu tư nước ngoài Foreign AP/Investor	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa The stock reaches foreign ownership limit
PNJ	105,490	AP/Nhà đầu tư nước ngoài Foreign AP/Investor	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa The stock reaches foreign ownership limit
REE	66,440	AP/Nhà đầu tư nước ngoài Foreign AP/Investor	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa The stock reaches foreign ownership limit
TCB	50,050	AP/Nhà đầu tư nước ngoài Foreign AP/Investor	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa The stock reaches foreign ownership limit
VIB	24,805	à đầu tư nước ngoài Foreign AP/Inv	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This period (*)	Kỳ trước/Last period (**)	Chênh lệch/ Changes
	17/04/2024	16/04/2024	
1.Số lô đã phát hành thêm Creation Units were issued	0	5	-5
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	36	9	27
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued Shares	515,500,000	519,100,000	-3,600,000
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/Close Price	29,180	29,570	-390
5.Giá trị tài sản ròng/Net Asset Value:			
của quỹ ETF/of the Fund	15,425,214,111,279	15,293,807,587,309	131,406,523,970
của một lô ETF/per Creation Unit	2,969,242,369	2,954,754,170	14,488,199
của một chứng chỉ quỹ/per Share	29,692.42	29,547.54	144.88
6.Chỉ số tham chiếu/Benchmark Index	2,031.36	2,064.09	-32.73

(*) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 16/04/2024/(*)The criteria #5 is represented by NAV as at 16/04/2024

(**) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 15/04/2024/(**)The criteria #5 is represented by NAV as at 15/04/2024

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ DCVFM/Fund Management Company DCVFM



Lê Hoàng Anh

Quyền Giám đốc Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư

Ngày ký: 19/04/2024